

UBND TỈNH KON TUM
LIÊN SỞ XD-TC

Số: 08 /CB-LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 01 tháng 9 năm 2009



CÔNG BỐ
BẢNG GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng, Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 2373/UBND-XD ngày 07/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố giá xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 1767/UBND-KTN ngày 26/8/2009 của UBND tỉnh về việc xây dựng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô đối với các tuyến đường đặc biệt.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Công bố Bảng giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô như sau:

I. BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ:

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm : Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại .

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
1	15.879	18.897	27.776	40.276	58.401
2	8.700	10.354	15.219	22.069	32.000
3	6.194	7.371	10.836	15.712	22.782
4	5.017	5.970	8.775	12.725	18.450
5	4.352	5.179	7.613	11.038	16.005
6	3.891	4.631	6.808	9.870	14.312
7	3.548	4.223	6.207	9.001	13.051
8	3.279	3.901	5.735	8.315	12.058
9	3.055	3.635	5.344	7.748	11.236
10	2.870	3.414	5.019	7.277	10.552
11	2.707	3.221	4.735	6.867	9.956
12	2.558	3.044	4.475	6.487	9.408
13	2.409	2.867	4.215	6.111	8.860

14	2.272	2.704	3.975	53.765	8.359
15	2.146	2.554	3.755	5.445	7.895
16	2.032	2.418	3.554	5.154	7.474
17	1.947	2.315	3.404	4.936	7.158
18	1.873	2.228	3.276	4.751	6.889
19	1.797	2.138	3.144	4.558	6.608
20	1.715	2.040	3.000	4.350	6.307
21	1.626	1.934	2.843	4.123	5.979
22	1.543	1.835	2.698	3.912	5.673
23	1.468	1.745	2.566	3.721	5.396
24	1.401	1.666	2.450	3.552	5.149
25	1.336	1.591	2.338	3.390	4.916
26	1.277	1.519	2.233	3.238	4.694
27	1.217	1.449	2.129	3.088	4.476
28	1.160	1.380	2.027	2.940	4.264
29	1.105	1.315	1.932	2.801	4.061
30	1.055	1.256	1.845	2.675	3.879
31 – 35	1.008	1.200	1.764	2.557	3.708
36 – 40	966	1.150	1.690	2.450	3.553
41 – 45	930	1.108	1.628	2.360	3.422
46 – 50	897	1.069	1.571	2.277	3.301
51 – 55	867	1.032	1.517	2.199	3.190
56 – 60	839	999	1.468	2.128	3.086
61 – 70	813	968	1.422	2.062	2.991
71 – 80	790	940	1.382	2.003	2.904
81 – 90	768	914	1.343	1.947	2.824
91 – 100	749	891	1.309	1.898	2.752
Từ 101 Km trở lên	731	870	1.278	1.854	2.688

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 : Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm : Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước) ...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3 : Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm : Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư,

máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4 : Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm : Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

6.1 Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về : Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

6.2 Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

6.3 Đối với hàng hoá chứa trong Container : Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6.4 Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường : Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

6.5 Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

II. ĐƠN GIÁ CƯỚC CƠ BẢN ĐƯỜNG ĐẶC BIỆT:

1. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hóa trên đường đặc biệt được tính như sau:

1.1 Được cộng thêm 30% so với mức cước cơ bản của đường loại 5 tại mục I.1 của Công bố này đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, chưa có trong Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ ban hành kèm theo Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/06/2005 của Bộ Giao thông vận tải.

1.2 Trường hợp phương tiện vận chuyển chỉ xếp hàng hóa được dưới trọng tải đăng ký của phương tiện được cộng thêm 29% so với mức cước cơ bản của đường loại 5 tại mục I.1 của Công bố này.

2. Đối với trường hợp khác quy định tại II.1 nêu trên, căn cứ tình hình thực tế về nguồn cung cấp vật liệu, cự ly vận chuyển, chủ đầu tư áp dụng hoặc vận dụng các văn bản có liên quan để tính toán chi phí vận chuyển cho phù hợp với thực tế và chịu trách nhiệm về kết quả đó.

III. THỜI GIAN HIỆU LỰC:

Công bố có hiệu lực từ ngày 26/08/2009 và thay thế mục 6 tại Công bố số 05/HD-LS ngày 22/11/2007 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc Công bố Hệ thống đơn giá xây dựng, ca máy và thiết bị thi công, giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô./.

SỞ TÀI CHÍNH  <i>[Signature]</i> PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Thanh Hùng</i>	SỞ XÂY DỰNG KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>[Signature]</i> SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH <i>Nguyễn Văn Bách</i>
---	--

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND&UBND tỉnh (b/c);
- Viện kinh tế - Bộ XD (b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu: VT, TH, XD.